Tên: ……..

Lớp: S7…

Đọc: ……

Ngày làm bài: Thứ ……, ngày ……/…….

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 1: MAKING CONNECTIONS - GRAMMAR 1 & PET READING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**cabin crew** (n)	tiếp viên hàng không	3	**unique** (adj)	độc đáo, đặc biệt
2	**lifestyle** (n)	lối sống	4	**footstep** (n)	dấu chân; con đường sự nghiệp của ai đó

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. TIPS

☑ **TIP 1: UNDERLINE KEYWORDS (Gạch chân từ khóa)**

🎯 **Mục đích:** Giúp xác định nhanh:

- Nội dung chính của câu là gì (ai? làm gì?)
- Chỗ trống đang cần từ gì về **nghĩa và loại từ** (danh từ/động từ/tính từ)

📍 **Tập trung vào:**

- Chủ ngữ + động từ chính
- Từ TRƯỚC và SAU chỗ trống
- Dấu hiệu chuyển ý (e.g. but, so, although…)

🔍 **Ví dụ – Câu 24:** ...**Ann** is **enjoying** the **unique** and (24) _____ **lifestyle** that being **cabin crew** brings.
Từ những từ khóa, có thể hiểu rằng câu đang nói về việc Ann rất tận hưởng lối sống độc đáo và [___] mà công việc tiếp viên hàng không đem lại.

☑ **TIP 2: ANSWER ELIMINATION (Loại trừ đáp án sai)**

🎯 **Mục đích:**

- Loại những từ **sai nghĩa, ngữ cảnh**
- Loại từ **sai loại từ** (VD: chọn danh từ trong khi câu cần động từ)

📍 **Cách làm:**

- So sánh tất cả 4 đáp án
- Tự hỏi: từ này có **hợp nghĩa** với nội dung câu không?
- Từ đó loại dần những phương án "gài bẫy"

🔍 **Ví dụ – Câu 24:** ...Ann is enjoying the unique and (24) _____ lifestyle that being cabin crew brings.

Ta cần:

- Một **tính từ** (vì đứng trước danh từ "lifestyle")
- Mang **nghĩa tích cực**, phù hợp với "enjoying"

Gợi ý loại trừ:

- Từ nào mang nghĩa tiêu cực → loại
- Từ nào **sai loại từ** (VD: danh từ) → loại

LIVEWORKSHEETS

C. CAMBRIDGE READING PRACTICE

PART 5 **Questions 21-26**

For each question, choose the correct answer.

Working as cabin crew



If you had asked Ann a few years ago what she would be doing in five years' time, she wouldn't have believed you if you had suggested she would be a cabin crew member. When she told her friends that she had **(21)**..... for such a job, most of them laughed.

However, after successfully **(22)**..... her four-week cabin crew training **(23)**....., the only person laughing now is Ann! Like many cabin crew, Ann is expected to work at any time of the day on any day of the year, and sometimes she has to work up to 12 hours a day. So the days can be long and the work tiring, but Ann is enjoying the unique and **(24)**..... lifestyle that being cabin crew brings.

Ann can enjoy a **(25)**..... of up to 17,000 pounds (or 20,000 pounds when she becomes a senior cabin crew member) and 36 days off per year. If you would like to **(26)**..... in Ann's footsteps, and work as cabin crew, it seems you simply have to get ready for a life of adventure. Most people would say it's worth it!

21.	**A.** applied	**B.** hired	**C.** requested	**D.** employed
22.	**A.** believing	**B.** starting	**C.** completing	**D.** working
23.	**A.** education	**B.** lesson	**C.** course	**D.** subject
24.	**A.** confused	**B.** challenging	**C.** anxious	**D.** unreliable
25.	**A.** fee	**B.** saving	**C.** bill	**D.** salary
26.	**A.** be	**B.** go	**C.** run	**D.** follow

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngữ pháp: ……

Đọc: ……

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 1: MAKING CONNECTIONS - GRAMMAR 1 & PET READING

A. GRAMMAR

1. Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

- Cấu trúc:

Khẳng định	**S + have/has + V3**	***E.g.*** I **have seen** this film recently.
Phủ định	**S + have/has + not + V3**	***E.g.*** She **has not taught** German here since 2011.
Nghi vấn	**Have/Has + S + V3?** **→Yes, S + have/has.** **→No, S + haven't/hasn't.**	***E.g.*** **Have** you **finished** your work? → Yes, I **have**./No, I **haven't**.
	Wh-question + have/has + S + V3?	***E.g.*** Where **has** the cat **gone**?

***Note:** *S = Subject: chủ ngữ; V3: quá khứ phân từ; haven't = have not; hasn't = has not.*

- Cách dùng:

- Diễn tả một hành động **diễn ra trong quá khứ** và vẫn còn **tiếp diễn đến hiện tại**.

E.g. They **have worked** here for nearly fifty years. *(Họ đã làm việc ở đây được gần 50 năm).*

- Diễn tả hành động đã **hoàn thành cho tới thời điểm hiện** tại mà **không đề cập** tới thời điểm **xảy ra khi nào**.

E.g. He **has lost** my key. *(Anh ấy đã làm mất chìa khóa của tôi).*

- Dấu hiệu nhận biết:

- *recently, lately (gần đây), already (rồi), before (trước đây), yet (chưa), just (vừa mới)*, etc.
- **for + khoảng thời gian** (for a year, for a long time, for 2 months, etc.): *trong vòng ...*
- **since + mốc/điểm thời gian** (since 1992, since June, etc.): *kể từ khi ...*

2. Past Simple (Thì quá khứ đơn)

- Cấu trúc:

	Với động từ "to be"	**Với động từ thường**
Khẳng định	**S + was/were + O** ***E.g.*** I **was** happy yesterday.	**S + V2/V-ed + O** ***E.g.*** I **saw** this film a week ago.
Phủ định	**S + was/were + not + O** ***E.g.*** He **wasn't** at home last Monday.	**S + did not + V-inf** ***E.g.*** They **didn't accept** the offer.
Nghi vấn	**Was/Were + S + …?** **→Yes, S + was/were.** **→No, S + wasn't/weren't.** ***E.g. E.g.*** **Was** she a teacher? → Yes, she **was**./No, she **wasn't**.	**Did + S + V-inf?** **→Yes, S + did.** **→No, S + didn't.** ***E.g.*** **Did** you **forget** your umbrella? → Yes, I **did**./No, I **didn't**.
	Wh-question + was/were + S + O? ***E.g.*** Where **were** you?	**Wh-question + did + S + V-inf?** ***E.g.*** What **did** they **do**?

***Note:** *V-inf = Verb infinitive: động từ nguyên mẫu; S = Subject: chủ ngữ; O = Object: tân ngữ;*
V2/V-ed : động từ thì quá khứ đơn; didn't = did not; wasn't = was not; weren't = were not.

- Cách dùng: Thì quá khứ đơn được sử dụng:

+ Cho những hành động **xảy ra** trong quá khứ và đã **kết thúc** trong quá khứ.

E.g. He **sold** his car two weeks ago. *(Cậu ấy đã bán chiếc ô tô của mình hai tuần trước.)*

+ Để thể hiện **thói quen** hay **một điều đã từng đúng** trong quá khứ.

E.g. When he **was** young, he **lived** in a small flat. *(Khi cậu ấy còn bé, cậu ấy từng sống trong một căn hộ nhỏ.)*

+ Cho những **hành động** xảy ra **nối tiếp nhau** trong quá khứ.

E.g. She **put** on her coat, **took** her bag and **left** the house. *(Cô ấy mặc áo khoác, lấy túi xách rồi ra khỏi nhà.)*

LIVEWORKSHEETS

- Dấu hiệu nhận biết: yesterday *(hôm qua)*, last week/month/year, etc. *(tuần/tháng/năm/etc. trước)*, ago *(trước)*, in 2000 *(vào năm 2000)*, etc.

- Past simple with irregular verbs (thì quá khứ đơn với động từ bất quy tắc): các động từ bất quy tắc không tuân theo cách chia động từ quá khứ như thông thường, ta sử dụng bảng động từ bất quy tắc để biết động từ đó được chia như thế nào.

+ Một số động từ bất quy tắc thường gặp:

V-inf	V2	V-inf	V2	V-inf	V2
be	**was /were**	begin	**began**	fall	**fell**
break	**broke**	bring	**brought**	fight	**fought**
build	**built**	buy	**bought**	fly	**flew**
catch	**caught**	choose	**chose**	feel	**felt**
come	**came**	cost	**cost**	find	**found**
cut	**cut**	do	**did**	forget	**forgot**
draw	**drew**	drink	**drank**	eat	**ate**

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**prohibit** (v)	cấm	5	**prevention** (n)	sự phòng ngừa
2	**appointment** (n)	cuộc hẹn	6	**pharmacist** (n)	dược sĩ
3	**pharmacy** (n)	hiệu thuốc, nhà thuốc	7	**assist** (v)	hỗ trợ
4	**treatment** (n)	sự điều trị (y tế)	8	**maintain** (v)	duy trì

***Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

GRAMMAR

I. Match to make meaningful sentences.

0. Has she ever ridden	*0- **c***	a. because he felt sick.
1. Mary visited her grandparents in	1- ____	b. I can't find them!
2. I have already done my homework,	2- ____	*c. a horse before?*
3. Luke wasn't at school	3- ____	d. and had dinner together.
4. We played football, watched a movie	4- ____	e. so I can play football now.
5. Where have you put my keys?	5- ____	f. the countryside last weekend.

II. Fill in the blanks with the correct PAST SIMPLE or PRESENT PERFECT forms of the words in brackets.

*0. The train **has stopped** **(stop)**. We can go out now.*

1. She _____ **(not see)** that movie before.
2. I _____ **(visit)** my grandparents last Sunday.
3. _____ **(you/ever/try)** Japanese food?
4. He _____ **(break)** his arm while playing football yesterday.
5. We _____ **(live)** in this house since 2018.

LIVEWORKSHEETS

III. Read the situations and complete the sentences using PAST SIMPLE or PRESENT PERFECT. Choose from the verbs below.

~~lose~~	win	grow	drop	improve	break

0. Tom is looking for his key. He can't find it. Tom ***has lost his key****.*

1. Dan didn't have a beard before. Now he has a beard. Dan _____.
2. Maria's English wasn't very good. Now it is better. Her English _____.
3. Lisa can't walk, and her leg is in plaster. Lisa _____.
4. Anna had a glass in her hand. Then it slipped and hit the floor. Anna _____ the glass.
5. It was the final match of the season. Their team played well and got the cup. Their team _____ the match.

IV. Rearrange the words/phrases to make meaningful sentences.

0. He / home. / has / already / gone

→ ***He has already gone home.***

1. Mark / come back / France. / just / from / has

→ _____

2. left / the train / yet? / Has

→ _____

3. I / housework. / the / finished / have / already

→ _____

4. bought / new / a / house / last year. / They

→ _____

5. We / take part / didn't / the event / in / last week.

→ _____

Lưu ý:

CAMBRIDGE READING PRACTICE

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

PAPER 1 READING

PART 1 Questions 1-5

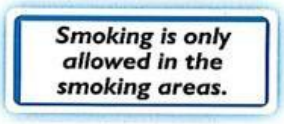
For each question, choose the correct answer.

1



☐
A. Passengers are informed that they are not allowed to open train windows.
B. Train windows are to open only when the train has entered a station.
C. Passengers are prohibited from putting their head out of the window when the train has left the station.

2



☐
A. You are not allowed to smoke anywhere in the building.
B. There are certain places where you can smoke.
C. You must smoke if you are in one of the building's smoking areas.

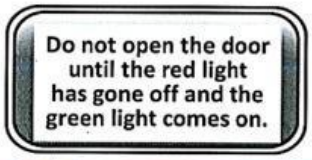
3



☐
Mark is letting Ben know
A. they are not going to play tennis because of a change of plans.
B. they will go to the cinema in a few hours, so he must get ready.
C. there is a chance they might not play tennis, depending on the weather.

LIVEWORKSHEETS

4



☐
A. Wait for the green light before opening the door.
B. Turn off the red light when you open the door.
C. Do not open the door when the green light is on.

5



☐
A. Anne's appointment will be a day later.
B. Anne's appointment will no longer be on Tuesday.
C. Anne's appointment will be an hour later.

PART 5 Questions 21-26

For each question, choose the correct answer.

"Ask your pharmacist first"



When you have so many **(21)**..... to do at school, and even some homework back at home, the last thing you want is a(n) **(22)**..... throat or a headache to drag you down.

"Prevention is better than cure" is what most people say, meaning that it is always best to try not to get sick than to find ways to get better when you do. But what happens when you haven't **(23)**..... yourself for the winter? At some point in autumn you'll start feeling down and that's when you should remember that a visit to your **(24)**..... pharmacy can be a real bonus in helping you get well soon.

But it's not just the medication that assists the cure - only at a pharmacy will you find expert **(25)**..... from a highly trained health professional. Your pharmacist will gladly **(26)**..... what he believes is best for you. So, by working together, you can be sure that your medications are taken safely and effectively to maintain your good health.

21.	**A.** duties	**B.** jobs	**C.** works	**D.** projects
22.	**A.** cut	**B.** sore	**C.** hurt	**D.** injured
23.	**A.** arranged	**B.** prepared	**C.** planned	**D.** trained
24.	**A.** native	**B.** national	**C.** local	**D.** home
25.	**A.** treatment	**B.** preparation	**C.** therapy	**D.** advice
26.	**A.** recommend	**B.** command	**C.** order	**D.** sign

SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



---

2. How do you feel after the lesson?



LIVEWORKSHEETS